CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Saigon Water
one-stop total water solution

TP.Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 07 năm 2016

Số: 617/2016/SGWI/KT

Kính gửi: **- Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước**
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP.HCM

V/v: Giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh của công ty mẹ quí 2 năm 2016

Đơn vị công bố thông tin: **Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn**

Địa chỉ trụ sở chính: Lầu 7, Tòa nhà 60NDC, Số 60 Nguyễn Đình Chiểu, Phường Đa Kao, Quận 1, TP.Hồ Chí Minh.

Điện thoại (+848) 62918483 Fax: (+848) 62918489

Mã chứng khoán: SII

Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn giải trình chênh lệch kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm Quí 2 năm 2016 và Quí 2 năm 2015 như sau:

Chỉ tiêu	Quí 2 năm 2015	Quí 2 năm 2016	Tăng (+) giảm (-) kỳ này so với cùng kỳ
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	2.354.648.167	28.133.478.806	25.778.830.639

Sự biến động của chỉ tiêu lợi nhuận sau thuế TNDN Quý 2 năm 2016 tăng so với Quý 2 năm 2015 phần lớn là do trong quí 2 năm 2016 công ty được chia lợi nhuận từ khoản đảm bảo lợi nhuận của dự án Diamond Riverside với số tiền là 15.757.994.832 đồng và khoản lợi nhuận thu được do thoái vốn khoản đầu tư vào Công ty cổ phần cấp thoát nước Long An với số tiền là 12.259.416.000 đồng. Bên cạnh doanh thu hoạt động tài chính tăng thì chi phí bán hàng Quý 2 năm 2016 cũng tăng 781.309.382 đồng, trên đây là các nguyên nhân dẫn đến Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp Quý 2 năm 2016 tăng so với cùng kỳ năm trước.

Chúng tôi cam kết giải trình trên đây đúng thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty.

Trân trọng báo cáo!

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0303...4-C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
QUẬN 1 TP.HỒ CHÍ MINH

Trương Khắc Hoành

Nơi nhận:
+ Như trên
+ Lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÍ 2 NĂM 2016

Tháng 7 năm 2016

MỤC LỤC

NỘI DUNG	TRANG
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	2 - 3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	4
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	5
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	6 - 33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2016	01/01/2016
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**676.078.578.999**	**821.893.815.126**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**117.511.512.640**	**275.715.059.972**
1. Tiền	111		1.511.512.640	275.715.059.972
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.000.000.000	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**425.635.020.145**	**423.161.723.909**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	1.940.926.323	1.051.121.005
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	31.660.555.922	54.810.772.398
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.4	95.918.080.000	95.918.080.000
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.a	296.156.604.135	271.422.896.741
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(41.146.235)	(41.146.235)
IV. Hàng tồn kho	**140**	**V.6**	**2.903.980.264**	**1.218.773.956**
1. Hàng tồn kho	141		2.903.980.264	1.218.773.956
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**130.028.065.950**	**121.798.257.289**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		145.653.609	174.308.500
2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		129.882.412.341	121.623.948.789
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**2.149.596.995.517**	**2.029.110.840.628**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**104.180.656.175**	**71.930.656.175**
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.b	104.180.656.175	71.930.656.175
II. Tài sản cố định	**220**		**2.924.005.200**	**1.679.445.915**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	2.924.005.200	1.679.445.915
- Nguyên giá	222		4.759.688.549	3.175.943.098
- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)	223		(1.835.683.349)	(1.496.497.183)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1.335.769.331.035**	**1.224.761.039.263**
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.335.769.331.035	1.224.761.039.263
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.9**	**706.096.695.000**	**730.503.139.000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		490.079.000.000	482.736.700.000
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		21.435.500.000	53.184.244.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		194.582.195.000	194.582.195.000
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**626.308.107**	**236.560.275**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		626.308.107	236.560.275
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.825.675.574.516**	**2.851.004.655.754**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết Minh	30/06/2016	01/01/2016
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.916.386.696.738**	**2.070.383.731.885**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**45.456.696.738**	**199.953.731.885**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	27.590.630.224	22.824.345.928
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	177.799.004	183.904.674
4. Phải trả người lao động	314		22.750.000	339.000.000
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11.840.337.333	8.905.889.639
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	1.159.740.350	3.046.478.879
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14.a	-	164.500.000.000
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.665.439.827	154.112.765
II. Nợ dài hạn	**330**		**1.870.930.000.000**	**1.870.430.000.000**
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	600.000.000.000	600.000.000.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16	630.000.000.000	629.500.000.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14.b	640.930.000.000	640.930.000.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**909.288.877.778**	**780.620.923.869**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.17**	**909.288.877.778**	**780.620.923.869**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		583.700.000.000	583.700.000.000
- cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		583.700.000.000	583.700.000.000
- cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		119.923.034.000	119.923.034.000
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		8.292.910.776	2.342.139.270
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		197.372.933.002	74.655.750.599
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		62.754.207.587	63.343.693.624
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		134.618.725.415	11.312.056.975
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.825.675.574.516**	**2.851.004.655.754**

Trần Thị Ngọc Loan	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trương Khắc Hoành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 07 năm 2016

M.S.D.N: 0303476454 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
QUẬN 1 - TP. HỒ CHÍ MINH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 02-DN
Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
			Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	**2.520.564.456**	**119.010.000**	**3.968.938.874**	**465.173.409**
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		**2.520.564.456**	**119.010.000**	**3.968.938.874**	**465.173.409**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	2.522.916.936	130.972.309	3.747.834.701	286.509.768
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		**(2.352.480)**	**(11.962.309)**	**221.104.173**	**178.663.641**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	32.849.378.077	6.342.116.275	143.813.701.054	8.101.475.267
7. Chi phí hoạt động tài chính	22	VI.4	713.443.986	480.000.000	2.255.110.652	482.568.838
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		713.443.986	480.000.000	2.255.110.652	480.000.000
8. Chi phí bán hàng	25		781.309.382	-	1.417.944.905	-
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		3.218.793.663	3.495.505.799	5.743.024.495	6.239.298.418
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		**28.133.478.566**	**2.354.648.167**	**134.618.725.175**	**1.558.271.652**
11. Thu nhập khác	31		93.383.876	-	93.383.876	20.500.000
12. Chi phí khác	32		93.383.636	-	93.383.636	20.144.320
13. Lợi nhuận khác	40		**240**	-	**240**	**355.680**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		**28.133.478.806**	**2.354.648.167**	**134.618.725.415**	**1.558.627.332**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.5	-	-	-	-
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		**28.133.478.806**	**2.354.648.167**	**134.618.725.415**	**1.558.627.332**

Trần Thị Ngọc Loan
Người lập biểu
Ngày 27 tháng 7 năm 2016

Nguyễn Thị Hồng Hạnh
Kế toán trưởng

M.S.D.N: 0303476454 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN HẠ TẦNG NƯỚC SÀI GÒN
QUẬN 1 - T.P HỒ CHÍ MINH

Trương Khắc Hoành
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2016

MẪU SỐ B 03-DN
Đơn vị: VND

Chỉ tiêu	Mã số	QUÍ 2 NĂM 2016		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
		Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận trước thuế	**01**	**28.133.478.806**	**2.354.648.167**	**134.618.725.415**	**1.558.627.332**
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định	02	208.105.204	84.433.992	339.186.166	168.867.984
Các khoản dự phòng	03	-	(100.000.000)	-	(100.000.000)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	*05*	(32.849.378.077)	(8.101.475.267)	(143.813.701.054)	(8.101.475.267)
Chi phí lãi vay	06	647.222.222	480.000.000	2.188.888.888	480.000.000
3. Lợi nhuận kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**(3.860.571.845)**	**(5.282.393.108)**	**(6.666.900.585)**	**(5.993.979.951)**
Tăng/(Giảm) các khoản phải thu	09	(55.779.874.228)	(14.576.873.117)	(27.223.647.806)	(13.874.761.559)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	693.931.021	(245.262.502)	(1.685.206.308)	(898.979.596)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả	11	38.636.377.062	781.227.644	23.600.345.597	70.039.306
Giảm/(Tăng) chi phí trả trước	12	(401.240.493)	146.686.163	(361.092.941)	289.698.429
Tiền lãi vay đã trả	14	(19.305.930.028)	(480.000.000)	(20.847.596.694)	(480.000.000)
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1.439.444.444)	(638.900.000)	(1.439.444.444)	(638.900.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***	***(41.456.752.955)***	***(20.295.514.920)***	***(34.623.543.181)***	***(21.526.883.371)***
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm tài sản cố định	21	(71.944.826.191)	-	(111.092.154.373)	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(168.400.000.000)	(95.918.080.000)	(168.400.000.000)	(95.918.080.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	167.950.000.000	-	167.950.000.000	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	25	31.095.000.000	(73.820.300.000)	(7.342.300.000)	(73.820.300.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác	26	31.748.744.000	-	31.748.744.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia	27	126.373.519.565	9.860.834.259	128.055.706.222	8.101.475.267
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***	***116.822.437.374***	***(159.877.545.741)***	***40.919.995.849***	***(161.636.904.733)***
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	-	60.000.000.000	-	60.000.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(164.500.000.000)	-	(164.500.000.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***	***(164.500.000.000)***	***60.000.000.000***	***(164.500.000.000)***	***60.000.000.000***
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	**50**	**(89.134.315.581)**	**(120.173.060.661)**	**(158.203.547.332)**	**(123.163.788.104)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**	**206.645.828.221**	**125.809.734.114**	**275.715.059.972**	**128.800.461.557**
Tiền và tương đương tiền cuối năm	**70**	**117.511.512.640**	**5.636.673.453**	**117.511.512.640**	**5.636.673.453**

Trần Thị Ngọc Loan	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trương Khắc Hoành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**
Ngày 27 tháng 7 năm 2016		

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG MẪU SỐ B 09-DN

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hạ tầng Nước Sài Gòn là công ty cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103002620 do Sở kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 27 tháng 8 năm 2004 và qua các lần điều chỉnh.

Vốn điều lệ của Công ty là 583.700.000.000 VND, được chia thành 58.370.000 cổ phần bằng nhau, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Công ty mẹ của Công ty là Công ty Cổ phần Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh với tỷ lệ sở hữu là 55,94%.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 147 người (ngày 30 tháng 06 năm 2015: 38 người).

2. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty là bán buôn máy móc, thiết bị điện, thiết bị điều khiển - đo lường; lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp; hoạt động thiết kế chuyên dụng; tư vấn về môi trường, tư vấn về công nghệ khác (trừ tư vấn pháp luật); thiết kế xây dựng công trình xử lý chất thải, bán buôn thiết bị cấp thoát nước, hệ thống xử lý nước sạch - nước thải; bán buôn vật tư - thiết bị - phụ tùng ngành công nghiệp, thiết bị xử lý môi trường; bán buôn hóa chất khác (trừ sử dụng trong nông nghiệp); dịch vụ tư vấn về quản lý (trừ tư vấn tài chính) và các ngành nghề khác được quy định trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Hoạt động chính trong năm của Công ty đầu tư và cung cấp các dịch vụ liên quan đến ngành nước sinh hoạt.

3. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

4. Các sự kiện quan trọng trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính riêng

Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, Công ty đang đầu tư vào các công ty con và công ty liên kết sau:

Thông tin về công ty con

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Hồ Chí Minh	85%	85%	Lắp đặt hệ thống cấp thoát nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Tỉnh Lâm Đồng	90%	90%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Tỉnh gia lai	55%	55%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	Hồ Chí Minh	51%	51%	Dịch vụ tư vấn, hướng dẫn và hỗ trợ hoạt động liên quan đến dịch vụ quản lý và giảm thất thoát nước.
Công ty TNHH Cấp Thoát Nước Củ Chi	Hồ Chí Minh	50,98%	50,98%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	Hồ Chí Minh	100%	77%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê (i)	Hồ Chí Minh	51%	51%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(i) Công ty con này đang trong giai đoạn góp vốn.

Thông tin về Công ty liên kết

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động chính
Công ty Cổ phần Cấp Nước Tân Hòa	Hồ Chí Minh	28,66%	28,66%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước.

Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính riêng

Kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các số liệu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kỳ trước được công ty lập lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOAN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính được lập kèm theo là cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016

III. ÁP DỤNG HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 22 tháng 12 năm 2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC ("Thông tư 200") hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015. Thông tư 200 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 và Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính. Ban Tổng Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc từ ngày 31 tháng 12 năm 2015 trở đi

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, các khoản ký quỹ, phải thu khác, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

4. Các khoản đầu tư vào công ty con, góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết

Đầu tư vào công ty con

Các công ty được xem là công ty con của Công ty khi Công ty nắm quyền kiểm soát tại các công ty này. Quyền kiểm soát được xác lập khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết ở công ty con để có được quyền kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích kinh tế từ hoạt động của các công ty đó.

Góp vốn liên doanh

Các khoản góp vốn liên doanh là thỏa thuận trên cơ sở ký kết hợp đồng mà theo đó Công ty và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Cơ sở đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của đơn vị liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên đồng kiểm soát.

Trong trường hợp một công ty thành viên trực tiếp thực hiện hoạt động kinh doanh theo các thoả thuận liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và bất kỳ khoản nợ phải trả phát sinh chung phải gánh chịu cùng với các bên góp vốn liên doanh khác từ hoạt động của liên doanh được hạch toán vào báo cáo tài chính của công ty tương ứng và được phân loại theo bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh. Các khoản công nợ và chi phí phát sinh có liên quan trực tiếp đến phần vốn góp trong phần tài sản đồng kiểm soát được hạch toán trên cơ sở dồn tích. Các khoản thu nhập từ việc bán hàng hoặc sử dụng phần sản phẩm được chia từ hoạt động của liên doanh và phần chi phí phát sinh phải gánh chịu được ghi nhận khi chắc chắn khoản lợi ích kinh tế có được từ các giao dịch này được chuyển tới hoặc chuyển ra khỏi Công ty và các khoản lợi ích kinh tế này có thể được xác định một cách đáng tin cậy.

Các thỏa thuận góp vốn liên doanh liên quan đến việc thành lập một cơ sở kinh doanh độc lập trong đó có các bên tham gia góp vốn liên doanh được gọi là cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.

Đầu tư vào công ty liên kết

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Các koản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết được ghi nhận theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28 tháng 6 năm 2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC hướng dẫn việc trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp.

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo giá gốc trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

5. Nợ phải thu

Phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi được ước tính dựa trên việc rà soát của Ban Tổng Giám đốc đối với tất cả các khoản còn chưa thu tại ngày báo cáo. Các khoản nợ được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

	Số năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 - 5

8. Các khoản trả trước

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ và các khoản phải trả khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày lập báo cáo tài chính.

10. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

11. Vốn chủ sở hữu

Vốn chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát sinh và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty mẹ phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Công ty mẹ không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận theo số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Các khoản dự trữ, các quỹ từ lợi nhuận sau thuế được trích lập căn cứ vào Điều lệ của Công ty và quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

12. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:
(a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
(b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
(c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán; và
(d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

13. Ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ được ghi nhận đúng kỳ và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng, đảm bảo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng. Các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào kết quả hoạt động kinh doanh.

14. Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty có giao dịch công bố. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá thực tế của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại ngày này theo nguyên tắc: Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là tài sản được chuyển đổi theo tỷ giá mua và các khoản mục được phân loại là nợ phải trả được chuyển đổi theo tỷ giá bán. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho các cổ đông.

15. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

16. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Công ty không ghi nhận thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại do không có các khoản chênh lệch trọng yếu giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập doanh nghiệp Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tiền mặt	187.318.173	1.125.782.631
Tiền gửi ngân hàng	1.324.194.467	274.589.277.341
Các khoản tương đương tiền (*)	116.000.000.000	-
Cộng	**117.511.512.640**	**275.715.059.972**

(*) Các khoản tương đương tiền là số dư tiền gửi tiết kiệm có thời hạn dưới 3 tháng tại ngày khóa sổ lập Báo cáo tài chính.

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Khách hàng sử dụng nước sạch ở Huyện Củ Chi	1.674.234.705	564.788.540
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	445.186.230
Ban Quản lý Nhà máy nước Thị xã An Khê	225.545.383	-
Các khoản phải thu khác	41.146.235	41.146.235
Cộng	**1.940.926.323**	**1.051.121.005**

3. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty Cổ phần tư vấn Cấp thoát nước và Môi trường	-	1.918.159.632
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	-	3.239.093.457
Công ty Cổ phần Xây dựng Hạ tầng CII	29.749.849.381	45.308.764.541
Công ty TNHH SX TM Nam Đại Thành	-	2.294.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư phát triển nước và môi trường Đại Việt	662.385.003	-
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Cấp thoát nước Lâm Đồng	507.703.608	-
Trả trước cho người bán khác	740.617.930	2.050.754.768
Cộng	**31.660.555.922**	**54.810.772.398**

4. PHẢI THU CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro (i)	95.918.080.000	95.918.080.000
Cộng	**95.918.080.000**	**95.918.080.000**

(i) Theo hợp đồng hợp tác đầu tư số 01/2015-HDĐT-SGW ngày 8 tháng 5 năm 2015 giữa Công ty và Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro, Công ty đồng ý cho Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro vay để mua cổ phần của Công ty CP Cấp nước Cần Thơ. Lãi suất cho vay bằng lãi suất mà Công ty huy động từ Ngân hàng Thương mại Cổ phần Phát triển nhà Thành phố Hồ Chí Minh.

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
a. Phải thu ngắn hạn khác	**296.156.604.135**	**271.422.896.741**
Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh (i)	275.528.709.528	259.770.714.696
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	9.946.959.662	5.150.937.022
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	-	686.699.310
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	-	211.668.353
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	450.000.000	-
Công ty CP Cấp Nước Kênh Đông	4.833.222.038	-
Tạm ứng cho nhân viên	4.597.712.907	4.802.877.360
Ký cược, ký quỹ ngắn hạn	800.000.000	800.000.000
b. Phải thu dài hạn khác	**104.180.656.175**	**71.930.656.175**
Ký cược, ký quỹ dài hạn	-	-
+ Đặt cọc tiền thuê văn phòng	373.305.064	373.305.064
+ Đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty CP Nước Tân Hiệp (ii)	103.807.351.111	71.557.351.111
Cộng	**400.337.260.310**	**343.353.552.916**

(i) Số dư phải thu Công ty Cổ phần Đầu tư Hạ tầng Kỹ thuật Thành phố Hồ Chí Minh (CII) tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, bao gồm:

-Phải thu từ việc chuyển nhượng khoản đầu tư vào dự án Diamond Riverside với giá trị là 257.115.114.974 VND và khoản đảm bảo lợi nhuận của dự án này đến 31/12/2015 là 15.757.994.832 VNĐ

-Phải thu từ việc chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp và quyền góp vốn đầu tư tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Xây dựng Ninh Thuận cho CII là 2.655.599.722 VND.

(ii) Khoản đặt cọc tiền mua cổ phần Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp được thực hiện theo hợp đồng khung số 02/2014/HĐ - SGW.BD ký ngày 13 tháng 10 năm 2014. Theo đó, Công ty phải đặt cọc cho CII theo từng đợt góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp. Mục đích của khoản đặt cọc

này là sau khi việc góp vốn của CII vào Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp hoàn thành, CII sẽ chuyển nhượng toàn bộ cổ phần tương đương với 43% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần Nước Tân Hiệp cho Công ty. Hiện tại, Công ty đã đặt cọc xong theo tiến độ góp vốn của CII.

6. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	1.652.634.665	-	-	-
Công cụ, dụng cụ	46.085.003	-	-	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	1.108.345.296	-	1.121.858.656	-
Hàng hóa	96.915.300	-	96.915.300	-
Cộng	**2.903.980.264**	**-**	**1.218.773.956**	**-**

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2016	3.145.943.098	30.000.000	3.175.943.098
Mua trong năm	1.583.745.451	-	1.583.745.451
Tại ngày 30/06/2016	**4.729.688.549**	**30.000.000**	**4.759.688.549**
KHẤU HAO			
Tại ngày 01/01/2016	1.466.497.183	30.000.000	1.496.497.183
Trích khấu hao trong năm	339.186.166	-	339.186.166
Tại ngày 30/06/2016	**1.805.683.349**	**30.000.000**	**1.835.683.349**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2016	**1.679.445.915**	**-**	**1.679.445.915**
Tại ngày 30/06/2016	**2.924.005.200**	**-**	**2.924.005.200**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm các tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là 30.000.000 VND (31 tháng 12 năm 2014: 0 VND).

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Dự án xã hội hóa đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi (i)	1.331.066.779.126	1.224.761.039.263
Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước trên địa bàn thị xã An Khê và vùng phụ cận - Gia Lai, công suất 9.500 m3/ ngày đêm (ii)	4.702.551.909	-
Cộng	**1.335.769.331.035**	**1.224.761.039.263**

(i) Dự án được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 2.662.000.000.000 VND, trong đó vốn ngân sách nhà nước là 600.000.000.000 VND được thực hiện theo 2 giai đoạn. Giai đoạn 1 triển khai trong năm 2015 với tổng mức vốn dự kiến là 1.657.957.072.479 VND, giai đoạn 2 thực hiện từ năm 2016 đến năm 2019 với tổng mức vốn dự kiến là 1.004.305.295.507 VND.

(ii) Dự án được thực hiện tại Thị xã An Khê và vùng phụ cận – Gia Lai. Tổng mức vốn đầu tư dự kiến là 160.930.000.000 VND.

9. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

a. Đầu tư vào công ty con

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	2.550.000.000	-	-	2.550.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	49.500.000.000	-	-	43.312.700.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	105.000.000.000	-	-	105.000.000.000	-	-
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	321.174.000.000	-	-	321.174.000.000	-	-
Công ty Cổ phần Giải pháp mạng nước Châu Á	10.200.000.000	-	-	10.200.000.000	-	-
Đầu tư vào công ty con - Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ (i)	1.655.000.000	-	-	500.000.000	-	-
Cộng	**490.079.000.000**	-	-	**482.736.700.000**	-	-

(i) Đầu tư vào công ty con – Công ty cổ phần nước Sài Gòn – Cần Thơ đang trong giai đoạn góp vốn.

b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	30/06/2016			01/01/2016		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cấp nước Long An	-	-	-	31.748.744.000	-	-
Công ty liên kết vào Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	21.435.500.000	-	-	21.435.500.000	-	-
Cộng	**21.435.500.000**	-	-	**53.184.244.000**	-	-

Căn cứ theo Nghị Quyết của hội đồng quản trị số 04/2016/NQ-HĐQT-SGW ngày 22 tháng 03 năm 2016 về việc phê duyệt thoái vốn toàn bộ cổ phần nắm giữ của Saigon Water tại Công ty cổ phần cấp thoát nước Long An (3.143.440 cổ phiếu), ngày 21 tháng 04 năm 2016 Saigon Water đã thoái vốn thành công 3.143.440 cổ phiếu của Saigon Water tại Công ty cổ phần cấp thoát nước Long An.

c. Đầu tư vào đơn vị khác

	30/06/2016			01/01/2015		
	Giá gốc	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Dự phòng**	**Giá trị hợp lý**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty BOO Nước Thủ Đức	143.153.395.000	-	-	143.153.395.000	-	-
Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Cần Thơ	51.284.800.000	-	-	51.284.800.000	-	-
Đầu tư vốn vào đơn vị khác	144.000.000	-	-	144.000.000	-	-
Cộng	**194.582.195.000**	-	-	**194.582.195.000**	-	-

10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	-	194.810.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Tuấn Lộc	21.476.443.397	21.476.443.397
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	591.250.000	902.750.001
Công ty Cổ phần Cơ khí Công trình Cấp nước	4.708.853.374	-
Các đối tượng khác	814.083.453	250.342.530
Cộng	**27.590.630.224**	**22.824.345.928**

11. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	01/01/2016 VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	30/06/2016 VND
a. Các khoản thuế phải thu				
b. Các khoản thuế phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	41.392	-	-	41.392
Thuế thu nhập cá nhân	153.182.516	544.256.849	618.817.507	78.621.858
Thuế tài nguyên	6.831.333	95.549.865	77.959.233	24.421.965
Phí bảo vệ môi trường	23.849.433	315.499.550	264.635.194	74.713.789
Thuế môn bài	-	3.000.000	3.000.000	-
Cộng	**183.904.674**	**958.306.264**	**964.411.934**	**177.799.004**

12. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Chi phí lãi vay Ngân hàng Vietinbank - CN 11	10.340.337.333	8.905.889.639
Trích trước chi phí phải trả cho các chuyên gia	1.500.000.000	-
Cộng	**11.840.337.333**	**8.905.889.639**

13. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	309.451.350	27.939.879
Cổ tức phải trả	16.500.000	16.500.000
Thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	833.789.000	833.789.000
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	-	2.168.250.000
Cộng	**1.159.740.350**	**3.046.478.879**

14. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	30/06/2016		Trong năm		01/01/2016	
	Giá trị	Số có khả năng thanh toán	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng thanh toán
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn						
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro	-	-	-	104.500.000.000	104.500.000.000	104.500.000.000
Ngân hàng Phát triển nhà Việt Nam - Trung tâm Kinh doanh	-	-	-	60.000.000.000	60.000.000.000	60.000.000.000
Cộng	**-**	**-**	**-**	**164.500.000.000**	**164.500.000.000**	**164.500.000.000**
a. dài hạn						
Ngân hàng Vietinbank - CN 11 (i)	640.930.000.000	640.930.000.000	-	-	640.930.000.000	640.930.000.000
Cộng	**640.930.000.000**	**640.930.000.000**	**-**	**-**	**640.930.000.000**	**640.930.000.000**

(i) Ngày 2 tháng 10 năm 2015, Công ty đã ký hợp đồng vay dài hạn với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 11 thành phố Hồ Chí Minh với hạn mức vay là 640.930.000.000 VND. Khoản vay được dùng để chi trả các chi phí cho nhà cung cấp liên quan đến dự án Xã hội hóa phát triển hệ thống cấp nước tại huyện Củ Chi. Khoản vay này có thời hạn trong vòng 126 tháng bắt đầu từ ngày giải ngân đầu tiên, thời gian ân hạn là 24 tháng. Khoản vay chịu lãi suất 10,5%/năm tại ngày ký hợp đồng, sau đó mức lãi suất này sẽ thay đổi định kỳ 3 tháng/lần với bằng lãi suất huy động 12 tháng của Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam cộng biên độ 2,3%/năm. Công ty sử dụng toàn bộ tài sản hình thành trong tương lai của dự án, bao gồm các hạng mục công trình, các khoản thanh toán từ các giao dịch cho thuê, cung cấp sản phẩm của dự án, chuyển nhượng, tiền bảo hiểm, quyền kinh doanh và khai thác tài sản của dự án để thế chấp cho khoản vay này.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Trong vòng một năm	-	-
Từ năm thứ hai đến năm thứ năm	252.169.180.328	252.169.180.328
Sau năm năm	388.760.819.672	388.760.819.672
Cộng:	**640.930.000.000**	**640.930.000.000**
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng	-	-
Số phải trả sau 12 tháng	**640.930.000.000**	**640.930.000.000**

15. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN DÀI HẠN

Số dư khoản doanh thu chưa thực hiện dài hạn tại ngày 30 tháng 06 năm 2016 là số tiền mà Sở tài chính Thành phố Hồ Chí Minh hỗ trợ không hoàn lại cho Công ty Cổ phần Hạ tầng nước Sài Gòn theo công văn số 826/TB - VP ngày 29 tháng 10 năm 2015 của Ủy Ban Nhân Dân Thành phố Hồ Chí Minh. Khoản hỗ trợ này sẽ được sử dụng để bù đắp chênh lệch giữa giá phí nước sạch thực tế mà Công ty cung cấp và giá phí nước sạch được Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố duyệt khi bán cho các hộ dân trong giai đoạn từ năm 2016 đến năm 2020.

16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

Đây là số tiền mà Công ty nhận vốn góp liên doanh thực hiện Dự án đầu tư phát triển, quản lý hệ thống cấp nước và phân phối nước sạch trên địa bàn huyện Củ Chi được thực hiện tại Thị trấn Củ Chi và 10 xã lân cận như đã trình bày tại Thuyết minh số 8. Theo hợp đồng hợp tác kinh doanh đã ký kết ngày 29 tháng 10 năm 2015, Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi sẽ góp vốn với số tiền là 630.000.000.000 VND để tham gia dự án. Công ty và Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi được phân chia lợi nhuận từ dự án với tỷ lệ lần lượt là 0,1% và 99,9%. Theo cam kết Công ty sẽ chuyển nhượng lại dự án cho Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi vận hành và hoạt động không muộn hơn 3 năm sau ngày hiệu lực hợp đồng. Công ty đóng vai trò là chủ đầu tư và chịu trách nhiệm về công tác kế toán của dự án này.

17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2015	**583.700.000.000**	**119.923.034.000**	**1.667.578.270**	**64.692.815.624**	**769.983.427.894**
Lãi trong năm	-	-	-	11.312.056.975	11.312.056.975
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	674.561.000	(674.561.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(674.561.000)	(674.561.000)
Số dư tại ngày 01/01/2016	**583.700.000.000**	**119.923.034.000**	**2.342.139.270**	**74.655.750.599**	**780.620.923.869**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	134.618.725.415	134.618.725.415
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	5.950.771.506	(5.950.771.506)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(5.950.771.506)	(5.950.771.506)
Số dư tại ngày 30/06/2016	**583.700.000.000**	**119.923.034.000**	**8.292.910.776**	**197.372.933.002**	**909.288.877.778**

VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

Cổ phần

	30/06/2016 Cổ phần	01/01/2016 Cổ phần
Số lượng cổ phiếu bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	58.370.000	58.370.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Cổ phần phổ thông có mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Chi tiết vốn chủ sở hữu

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016, vốn điều lệ đã được cổ đông góp đủ như sau:

	30/06/2016		01/01/2016	
	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND	Tỷ lệ	Vốn đã góp VND
Công ty mẹ - Công ty Cổ Phần Đầu Tư Hạ tầng Kỹ Thuật Thành Phố Hồ Chí Minh	55,94%	326.521.780.000	55,94%	326.521.780.000
Các cổ đông khác	44,06%	257.178.220.000	44,06%	257.178.220.000
Cộng:	**100%**	**583.700.000.000**	**100%**	**583.700.000.000**

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	119.010.000	177.381.818	465.173.409
Doanh thu kinh doanh nước sạch	2.520.564.456	-	3.791.557.056	-
Cộng	**2.520.564.456**	**119.010.000**	**3.968.938.874**	**465.173.409**

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Giá vốn dịch vụ tư vấn công nghệ sản xuất nước sạch	-	130.972.309	133.513.360	286.509.768
Giá vốn kinh doanh nước sạch	2.522.916.936	-	3.614.321.341	-
Cộng	**2.522.916.936**	**130.972.309**	**3.747.834.701**	**286.509.768**

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	16.088.353.245	1.717.677.427	19.952.676.222	3.477.036.419
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.003.030.000	4.624.438.848	108.103.030.000	4.624.438.848
Khoản đảm bảo lợi nhuận Diamond Riverside	15.757.994.832	-	15.757.994.832	-
Cộng	**32.849.378.077**	**6.342.116.275**	**143.813.701.054**	**8.101.475.267**

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lãi tiền vay	713.443.986	480.000.000	2.255.110.652	480.000.000
Chênh lệch tỷ giá tờ khai hàng nhập khẩu	-	-	-	2.568.838
Cộng	**713.443.986**	**480.000.000**	**2.255.110.652**	**482.568.838**

5. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận phát sinh trong kỳ trước thuế	**28.133.478.806**	**2.354.648.167**	**134.618.725.415**	**1.558.627.332**
Thu nhập chịu thuế	**28.133.478.806**	**2.354.648.167**	**134.618.725.415**	**1.558.627.332**
Thu nhập miễn thuế	16.761.024.832	4.624.438.848	123.861.024.832	4.624.438.848
Số lỗ chuyển kỳ này	11.372.453.974	-	10.757.700.583	-
Thu nhập tính thuế	**-**	**(2.269.790.681)**	**-**	**(3.065.811.516)**
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	20%	22%	20%	22%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**-**	**-**	**-**	**-**

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 20% trên thu nhập chịu thuế. Trong năm Công ty không phát sinh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp do Công ty không có thu nhập tính thuế.

	30/06/2016	01/01/2016
	VND	VND
Năm chuyển lỗ		
2012	(5.411.596.570)	(16.169.297.153)
2015	(6.119.100.721)	(6.119.100.721)
Cộng:	**(11.530.697.291)**	**(22.288.397.874)**

6. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Quí 2		Lũy kế từ 01/01 đến 30/06	
	Năm 2016	Năm 2015	Năm 2016	Năm 2015
	VND	VND	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	28.133.478.806	2.354.648.167	134.618.725.415	1.558.627.332
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	58.370.000	58.370.000	58.370.000	58.370.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**482**	**40**	**2.306**	**27**

VII. THÔNG TIN KHÁC

1. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 14 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản vay và nợ thuê tài chính	640.930.000.000	805.430.000.000
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	117.511.512.640	275.715.059.972
Nợ thuần	**523.418.487.360**	**529.714.940.028**
Vốn chủ sở hữu	909.288.877.778	780.620.923.869
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**58%**	**68%**

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 4.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	117.511.512.640	275.715.059.972
Phải thu khách hàng	388.576.751.316	362.748.074.151
Đầu tư tài chính dài hạn	706.096.695.000	730.503.139.000
Các khoản ký quỹ	104.980.656.175	72.730.656.175
Tổng Cộng	**1.317.165.615.131**	**1.441.696.929.298**
Nợ phải trả tài chính		
Các khoản vay	640.930.000.000	805.430.000.000
Phải trả người bán	658.750.370.574	655.370.824.807
Chi phí phải trả	11.840.337.333	8.905.889.639
Tổng Cộng	**1.311.520.707.907**	**1.469.706.714.446**

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các cổ đông cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Sau 5 năm VND	Tổng cộng VND
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2016:				
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	117.511.512.640	-	-	117.511.512.640
Phải thu khách hàng	388.576.751.316	-	-	388.576.751.316
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	706.096.695.000	706.096.695.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000	104.180.656.175	-	104.980.656.175
Cộng	**506.888.263.956**	**104.180.656.175**	**706.096.695.000**	**1.317.165.615.131**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	-	252.169.180.328	388.760.819.672	640.930.000.000
Phải trả người bán	658.750.370.574	-	-	658.750.370.574
Chi phí phải trả	11.840.337.333	-	-	11.840.337.333
Tổng Cộng	**670.590.707.907**	**252.169.180.328**	**-**	**1.311.520.707.907**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**(163.702.443.951)**	**(147.988.524.153)**	**706.096.695.000**	**5.644.907.224**
Tại ngày 01 tháng 01 năm 2016 :				
Tài sản tài chính				
Tiền và tương đương tiền	275.715.059.972	-	-	275.715.059.972
Phải thu khách hàng và phải thu khác	362.748.074.151	-	-	362.748.074.151
Đầu tư tài chính dài hạn	-	-	730.503.139.000	730.503.139.000
Các khoản ký quỹ	800.000.000	71.930.656.175	-	72.730.656.175
Tổng Cộng	**639.263.134.123**	**71.930.656.175**	**730.503.139.000**	**1.441.696.929.298**
Nợ phải trả tài chính				
Các khoản vay	164.500.000.000	252.169.180.328	388.760.819.672	805.430.000.000
Phải trả người bán và phải trả khác	25.870.824.807	629.500.000.000	-	655.370.824.807
Chi phí phải trả	8.905.889.639	-	-	8.905.889.639
Dự phòng phải trả	-	-	-	-
Tổng Cộng	**199.276.714.446**	**881.669.180.328**	**388.760.819.672**	**1.469.706.714.446**
Chênh lệch thanh khoản thuần	**439.986.419.677**	**(809.738.524.153)**	**341.742.319.328**	**(28.009.785.148)**

2. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Để phục vụ cho mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành các bộ phận khác nhau, theo đó, báo cáo bộ phận chính yếu dựa trên loại hình hoạt động sản xuất kinh doanh (hay theo lĩnh vực kinh doanh).
Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm: các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm: tài sản, nợ phải trả, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.
Hoạt động chủ yếu của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh như sau:

Bộ phận tư vấn, thi công : Tư vấn, thi công, cung cấp, lắp đặt các thiết bị xử lý môi trường.
Bộ phận kinh doanh nước sạch : Cung cấp nước sạch
Bộ phận đầu tư tài chính : Hoạt động tài chính.

	Tư vấn, thi công	Kinh doanh nước sạch	Đầu tư tài chính	Tổng cộng
	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	177.381.818	3.791.557.056	-	3.968.938.874
Doanh thu thuần từ hoạt động tài chính	-	-	143.813.701.054	143.813.701.054
Tổng doanh thu	**177.381.818**	**3.791.557.056**	**143.813.701.054**	**147.782.639.928**
Chi phí				
Chi phí giá vốn bộ phận	133.513.360	3.614.321.341	-	3.747.834.701
Chi phí hoạt động tài chính	-	-	2.255.110.652	2.255.110.652
Tổng chi phí	**133.513.360**	**3.614.321.341**	**2.255.110.652**	**6.002.945.353**
Kết quả kinh doanh bộ phận	**43.868.458**	**177.235.715**	**141.558.590.402**	**141.779.694.575**
Chi phí bán hàng				1.417.944.905
Chi phí quản lý doanh nghiệp				5.743.024.495
Lợi nhuận thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh				**134.618.725.175**
Lợi nhuận khác				**240**
Tổng lợi nhuận sau thuế				**134.618.725.415**

3. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Kỹ thuật Enviro	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	Công ty con
Công ty Cổ phần giải pháp mạng nước Châu Á	Công ty con
Công ty TNHH Cấp thoát nước Củ Chi	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	Công ty con
Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - An Khê	Công ty con
Công ty Cổ phần Cấp nước Tân Hòa	Công ty liên kết

Trong kỳ, Công ty có nghiệp vụ với sau với các bên liên quan:

	Từ ngày 01/01/2016 đến 30/06/2016	Từ ngày 01/01/2015 đến 30/06/2015
	VND	VND
Cung cấp dịch vụ		
Công ty CP Hạ Tầng Nước Sài Gòn - Cung cấp dịch vụ tư vấn cho Công ty Cổ Phần Cấp Nước Sài Gòn - Pleiku	-	346.163.409
Công ty CP Kỹ Thuật Enviro -Thi công hạng mục cung cấp thiết bị, lắp đặt, vận hành thử công trình cải tạo hệ thống xử lý, cải thiện chất lượng nhà máy nước thị xã An Khê	4.226.961.000	-
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á - cung cấp dịch vụ kỹ thuật cho dự án Củ Chi	1.711.019.568	-

Trong kỳ, Công ty có số dư với sau với các bên liên quan:

	30/06/2016 VND	01/01/2016 VND
Các khoản phải thu		
Phải thu từ công ty con - Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	9.946.959.662	5.150.937.022
Phải thu từ công ty con - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn Đan Kia	450.000.000	-
Phải thu từ công ty con - Công ty Cổ phần Cấp nước Sài Gòn - Pleiku	-	445.186.230
Phải thu từ công ty con - Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	-	686.699.310
Phải thu từ công ty con - Công ty Cổ phần nước Sài Gòn - Cần Thơ	-	211.668.353
Cộng:	**10.396.959.662**	**6.494.490.915**
Các khoản phải trả		
Công ty Cổ Phần kỹ thuật Enviro	232.482.855	-
Cty CP Giải Pháp Mạng Nước Châu Á	591.250.000	591.250.001
Cộng:	**823.732.855**	**591.250.001**

Thu nhập Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	Từ 01/01/2016 đến 30/06/2016 VND	Từ 01/01/2015 đến 30/06/2015 VND
Lương và thưởng	1.532.491.154	966.076.923

4. SỐ LIỆU SO SÁNH

Như trình bày tại mục 4 Thuyết minh I, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2016, Công ty lập báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo phương pháp gián tiếp theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 ("Thông tư 200"), hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp. Theo đó, các số liệu trên Bảng lưu chuyển tiền tệ của báo cáo kỳ trước được công ty lập lại để phù hợp với số liệu so sánh của kỳ này.

Trần Thị Ngọc Loan	**Nguyễn Thị Hồng Hạnh**	**Trương Khắc Hoành**
Người lập biểu	**Kế toán trưởng**	**Tổng Giám đốc**

Ngày 27 tháng 7 năm 2016